

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 60/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 13/6/2024

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN – TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Luân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Chiêu

Bà Trần Thị Kim Đồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hồng Tiêm – Thư ký Toà án nhân dân huyện Trà Ôn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn không tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 354/2023/TLST – HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2023, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2024/QĐXXST – HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Trần Thị T**, sinh năm 1990. Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (xin vắng mặt).

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1990. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện ngày 19/10/2023 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày và yêu cầu:**

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh Nguyễn Văn Đ chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào ngày 15/6/2011 tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Trong đời sống hôn nhân vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, sống không hợp nhau. Nay tôi khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn Đ.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc T1, sinh ngày 07/11/2011 và Nguyễn Ngọc Y, sinh ngày 28/3/2021. Khi ly hôn, tôi yêu cầu được nuôi 02 con chung, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Đối với bị đơn anh Nguyễn Văn Đ:* Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh Đ nhưng anh Đ không có văn bản trình bày ý kiến gửi Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Chị Trần Thị T khởi kiện yêu cầu được ly hôn, tranh chấp về nuôi con với Nguyễn Văn Đ; anh Nguyễn Văn Đ có nơi cư trú tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Do đó, vụ án có quan hệ pháp luật là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn chị Trần Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn anh Nguyễn Văn Đ được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt các đương sự này.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 15/6/2011 nên hôn nhân giữa chị T và anh Đ là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Chị T cho rằng vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, đã sống ly thân hơn 01 năm, hai bên không còn tình cảm nên chị T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Đ. Đối với bị đơn anh Đ, mặc dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ, thông báo về phiên họp nhưng anh Đ không đến Tòa cũng như không có văn bản trình bày ý kiến gửi Tòa án.

Xét thấy, giữa chị T và anh Đ không còn tình cảm vợ chồng, vợ chồng đã sống ly thân làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T, xử cho chị T được ly hôn với anh Đ.

[2.2] Về con chung, cấp dưỡng nuôi con: Theo lời trình bày của chị Trần Thị T, giấy khai sinh của Nguyễn Ngọc T1 và Nguyễn Ngọc Y có cơ sở xác định chị T và anh Nguyễn Văn Đ có 02 con chung là Nguyễn Ngọc T1, sinh ngày 07/11/2011 và Nguyễn Ngọc Y, sinh ngày 28/3/2021. Chị T yêu cầu được nuôi 02 con chung, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con. Bị đơn anh Đ đã được Tòa án thông báo hợp lệ nhưng anh Đ không có ý kiến gửi Tòa án. Căn cứ khoản 3 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, giao 02 chung Nguyễn Ngọc T1, sinh ngày 07/11/2011 và Nguyễn Ngọc Y, sinh ngày 28/3/2021 cho chị Trần Thị T chăm sóc, nuôi dưỡng, anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị T phải nộp án phí ly hôn theo quy định pháp luật là 300.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 56, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn Đ.

1.2. Về con chung, cấp dưỡng nuôi con: Giao Nguyễn Ngọc T1, sinh ngày 07/11/2011 và Nguyễn Ngọc Y, sinh ngày 28/3/2021 cho chị Trần Thị T chăm sóc, nuôi dưỡng, anh Nguyễn Văn Đ không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị T phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí ly hôn và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0010797 ngày 27/10/2023 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn. Chị Trần Thị T đã nộp đủ.

3. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Án xử công khai sơ thẩm, Tòa án báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng những đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ tại nơi cư trú theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Trà Ôn;
- Chi Cục THADS huyện Trà Ôn;
- UBND xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn
(Giấy CNKH số 58/2011, ngày 15/6/2011)
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Luân